

Số: **11788** /TB-KBNN

Hà Nội, ngày **28** tháng **11** năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12 năm 2025**

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 12 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 12 năm 2025 là **1 USD = 25.118 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 12 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNN, quynhnta03 (35 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bùi Anh Bình**



**Phụ lục**

**THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 12 NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số **11788**/TB-KBNN ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước)

| STT | Tên ngoại tệ           | Ngoại tệ | Tỷ giá<br>Ngoại tệ/VND |
|-----|------------------------|----------|------------------------|
| 1   | UAE DIRHAM             | AED      | 6.844                  |
| 2   | AFGHAN AFGHANI         | AFN      | 379                    |
| 3   | LEK                    | ALL      | 303                    |
| 4   | ARMENIAN DRAM          | AMD      | 66                     |
| 5   | NETH.ANTILLIAN GUILDER | ANG      | 14.111                 |
| 6   | ANGOLAN KWANZA         | AOA      | 28                     |
| 7   | KWANZA REAJUSTADO      | AOR      | 28                     |
| 8   | ARGENTINE PESO         | ARS      | 17                     |
| 9   | AUSTRALIAN DOLLAR      | AUD      | 16.395                 |
| 10  | ARUBAN GUILDER         | AWG      | 14.111                 |
| 11  | AZERBAIJANIAN MANAT    | AZN      | 14.775                 |
| 12  | CONVERTIBLE MARKS      | BAM      | 14.863                 |
| 13  | BARBADOS DOLLAR        | BBD      | 12.559                 |
| 14  | TAKA                   | BDT      | 206                    |
| 15  | LEV                    | BGN      | 14.863                 |
| 16  | BAHARAINI DINAR        | BHD      | 66.100                 |
| 17  | BURUNDI FRANC          | BIF      | 9                      |
| 18  | BERMUDIAN DOLLAR       | BMD      | 25.118                 |
| 19  | BRUNEI DOLLAR          | BND      | 19.322                 |
| 20  | BOLIVIANO              | BOB      | 3.662                  |
| 21  | MVDOL                  | BOV      | 3.662                  |
| 22  | BRAZILIAN REAL         | BRL      | 4.707                  |
| 23  | BAHAMIAN DOLLAR        | BSD      | 25.118                 |
| 24  | NGULTRUM               | BTN      | 281                    |
| 25  | PULA                   | BWP      | 1.743                  |
| 26  | BELARUSIAN RUBLE       | BYR      | 1                      |
| 27  | BELIZE DOLLAR          | BZD      | 12.622                 |
| 28  | CANADIAN DOLLAR        | CAD      | 17.935                 |
| 29  | FRANC CONGOLAIS        | CDF      | 11                     |
| 30  | UNIDADES DE FOMENTO    | CLF      | 1.255.900              |
| 31  | CHILEAN PESO           | CLP      | 27                     |
| 32  | YAN RENMINBI           | CNY      | 3.533                  |
| 33  | COLOMBIAN PESO         | COP      | 7                      |
| 34  | COSTA RICAN COLON      | CRC      | 51                     |
| 35  | CZECH KORUNA           | CZK      | 1.205                  |
| 36  | CUBAN PESO             | CUP      | 1.047                  |
| 37  | CAPE VERDE ESCUDO      | CVE      | 264                    |
| 38  | CZECH KORUNA           | CSK      | 1.205                  |
| 39  | SWISS FRANC            | CHF      | 31.393                 |
| 40  | EAST GERMAN MARK       | DDM      | 11.314                 |
| 41  | DEUTSCH MARK           | DEM      | 11.314                 |

| STT | Tên ngoại tệ                | Ngoại tệ | Tỷ giá<br>Ngoại tệ/VNĐ |
|-----|-----------------------------|----------|------------------------|
| 42  | DJIBOUTI FRANC              | DJF      | 141                    |
| 43  | DANISH KRONE                | DKK      | 3.897                  |
| 44  | DOMINICAN PESO              | DOP      | 402                    |
| 45  | ALGERIAN DINAR              | DZD      | 194                    |
| 46  | SUCRE                       | ECS      | 1                      |
| 47  | UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(U | ECV      | 1                      |
| 48  | EGYPTIAN POUND              | EGP      | 528                    |
| 49  | NAKFA                       | ERN      | 1.675                  |
| 50  | ETHIOPIAN BIRR              | ETB      | 163                    |
| 51  | EURO                        | EUR      | 29.097                 |
| 52  | FIJI DOLLAR                 | FJD      | 10.921                 |
| 53  | FALKLAND ISLANDS POUND      | FKP      | 19.029                 |
| 54  | FRENCH FRANC                | FRF      | 3.381                  |
| 55  | POUND STERLING              | GBP      | 33.052                 |
| 56  | LARI                        | GEL      | 9.407                  |
| 57  | CEDI                        | GHC      | 3                      |
| 58  | DALASI                      | GMD      | 340                    |
| 59  | GUINEA FRANC                | GNF      | 3                      |
| 60  | QUETZAL                     | GTQ      | 3.283                  |
| 61  | GUINEA BISSAU PESO          | GWP      | -                      |
| 62  | GUYANA DOLLAR               | GYD      | 121                    |
| 63  | GIBRALTAR POUND             | GIP      | 19.029                 |
| 64  | HONGKONG DOLLAR             | HKD      | 3.232                  |
| 65  | LEMPIRA                     | HNL      | 957                    |
| 66  | KUNA                        | HRK      | 3.568                  |
| 67  | GOURDE                      | HTG      | 193                    |
| 68  | FORINT                      | HUF      | 76                     |
| 69  | RUPIAH                      | IDR      | 2                      |
| 70  | NEW ISRAELI SHEKEL          | ILS      | 7.705                  |
| 71  | INDIAN RUPEE                | INR      | 284                    |
| 72  | IRAQI DINAR                 | IQD      | 19                     |
| 73  | IRANIAN RIAL                | IRR      | 1                      |
| 74  | ICELAND KRONA               | ISK      | 197                    |
| 75  | JAMACAN DOLLAR              | JMD      | 158                    |
| 76  | JORDANIAN DINAR             | JOD      | 35.377                 |
| 77  | YEN                         | JPY      | 163                    |
| 78  | KENYAN SHILING              | KES      | 194                    |
| 79  | SOM                         | KGS      | 287                    |
| 80  | COMORO FRANC                | KMF      | 59                     |
| 81  | NORTH KOREAN WON            | KPW      | 193                    |
| 82  | WON                         | KRW      | 17                     |
| 83  | KUWAITI DINAR               | KWD      | 81.026                 |
| 84  | CAYMAN ISLANDS DOLLAR       | KYD      | 30.263                 |
| 85  | TENGE                       | KZT      | 49                     |
| 86  | RIEL                        | KHR      | 6                      |
| 87  | KIP                         | LAK      | 1                      |
| 88  | LIBIAN POUND                | LBP      | -                      |

| STT | Tên ngoại tệ            | Ngoại tệ | Tỷ giá<br>Ngoại tệ/VNĐ |
|-----|-------------------------|----------|------------------------|
| 89  | SRILANCA RUPEE          | LKR      | 82                     |
| 90  | LIBERIAN DOLLAR         | LRD      | 142                    |
| 91  | LOTI                    | LSL      | 1.466                  |
| 92  | LITHUANIAN LITAS        | LTL      | 8.813                  |
| 93  | LUXEMBOURG FRANC        | LUF      | 550                    |
| 94  | LEBANESE DINAR          | LYD      | 4.617                  |
| 95  | MOROCCAN DIRHAM         | MAD      | 2.713                  |
| 96  | MOLDOVAN LEU            | MDL      | 1.492                  |
| 97  | MALAGASY ARIARY         | MGA      | 6                      |
| 98  | DENAR                   | MKD      | 475                    |
| 99  | KYAT                    | MMK      | 12                     |
| 100 | TUGRIK                  | MNT      | 7                      |
| 101 | PATACA                  | MOP      | 3.139                  |
| 102 | OUGUIYA                 | MRO      | 71                     |
| 103 | MAURITUS RUPEE          | MUR      | 547                    |
| 104 | RUFYAA                  | MVR      | 1.629                  |
| 105 | KWACHA                  | MWK      | 15                     |
| 106 | MEXICAN PESO            | MXN      | 1.368                  |
| 107 | MEX.UNIDAD DE INVERSIOR | MXV      | 11.792                 |
| 108 | MALAYSIAN RINGGIT       | MYR      | 6.035                  |
| 109 | MOZAMBIKAN METICAL      | MZN      | 397                    |
| 110 | NAMIBIA DOLLAR          | NAD      | 1.465                  |
| 111 | CORDOBA ORO             | NIO      | 686                    |
| 112 | NORWEGIAN KRONE         | NOK      | 2.491                  |
| 113 | NEPALESE RUPEE          | NPR      | 176                    |
| 114 | NEWZELAND DOLLAR        | NZD      | 14.276                 |
| 115 | NAIRA                   | NGN      | 17                     |
| 116 | RIAL OMANI              | OMR      | 66.100                 |
| 117 | BALBOA                  | PAB      | 25.118                 |
| 118 | NUEVO SOL               | PEN      | 7.453                  |
| 119 | KINA                    | PGK      | 5.748                  |
| 120 | PAKISTAN RUPEE          | PKR      | 90                     |
| 121 | ZLOTY                   | PLN      | 6.863                  |
| 122 | GUARANI                 | PYG      | 4                      |
| 123 | PHILIPINE PESO          | PHP      | 428                    |
| 124 | QATARI RIAL             | QAR      | 6.901                  |
| 125 | RÚP CHUYỀN NHƯỢNG       | RCN      | 25.118                 |
| 126 | LEU                     | RON      | 5.722                  |
| 127 | RUSSIAN RUBLE (NEW)     | RUB      | 312                    |
| 128 | RWANDA FRANC            | RWF      | 17                     |
| 129 | SAUDI RYAL              | SAR      | 6.698                  |
| 130 | SOLOMON ISLANDS DOLLAR  | SBD      | 2.997                  |
| 131 | SEYCHELLESS RUPEE       | SCR      | 1.877                  |
| 132 | SUDANESE DINAR          | SDD      | 126                    |
| 133 | SDR                     | SDR      | -                      |
| 134 | SWEDISH KRONA           | SEK      | 2.654                  |
| 135 | SINGAPORE DOLLAR        | SGD      | 19.313                 |

| STT | Tên ngoại tệ             | Ngoại tệ | Tỷ giá<br>Ngoại tệ/VNĐ |
|-----|--------------------------|----------|------------------------|
| 136 | ST. HELENA POUND         | SHP      | 19.029                 |
| 137 | SLOVAKKORUNA             | SKK      | 1.166                  |
| 138 | LEONE                    | SLL      | 1                      |
| 139 | SOMA SHILING             | SOS      | 44                     |
| 140 | SURINAME DOLLAR          | SRD      | 658                    |
| 141 | DOBRA                    | STD      | 1                      |
| 142 | EL SALVADOR COLON        | SVC      | 2.871                  |
| 143 | SYRIAN POUND             | SYP      | 2                      |
| 144 | LILANGENI                | SZL      | 1.466                  |
| 145 | TAJIKISTANI SOMONI       | TJS      | 2.730                  |
| 146 | MANAT                    | TMM      | 2                      |
| 147 | TUNISIAN DINAR           | TND      | 8.544                  |
| 148 | PAANGA                   | TOP      | 10.169                 |
| 149 | TRINIDAD & TOBACO DOLLAR | TTD      | 3.710                  |
| 150 | NEW TAIWAN DOLLAR        | TWD      | 812                    |
| 151 | TANZANIAN SHILLING       | TZS      | 10                     |
| 152 | BAHT                     | THB      | 775                    |
| 153 | NEW TURKISH LIRA         | TRY      | 596                    |
| 154 | HRYVNIA                  | UAH      | 595                    |
| 155 | UGANDA SHILING           | UGX      | 7                      |
| 156 | RUP XO VIET              | USR      | 322                    |
| 157 | PESO URUGUAYO            | UYU      | 632                    |
| 158 | UZBEKISTAN SUM           | UZS      | 2                      |
| 159 | BOLIVAR                  | VEF      | -                      |
| 160 | VATU                     | VUV      | 209                    |
| 161 | TALA                     | WST      | 8.752                  |
| 162 | CFA FRANC BEAC           | XAF      | 44                     |
| 163 | EAST CARIBBEAN DOLLAR    | XCD      | 9.338                  |
| 164 | CFA FRANC BEAC           | XOF      | 44                     |
| 165 | CFP FRANC                | XPF      | 245                    |
| 166 | YEMENI RIAL              | YER      | 105                    |
| 167 | RAND                     | ZAD      | 1.465                  |
| 168 | RAND                     | ZAR      | 1.465                  |
| 169 | KWACHA                   | ZMK      | 5                      |

a/